

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VST)

CTCP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam

Ngày	2,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-6.7%	-

DT thuần	2024
496	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 58.0 13.3%	

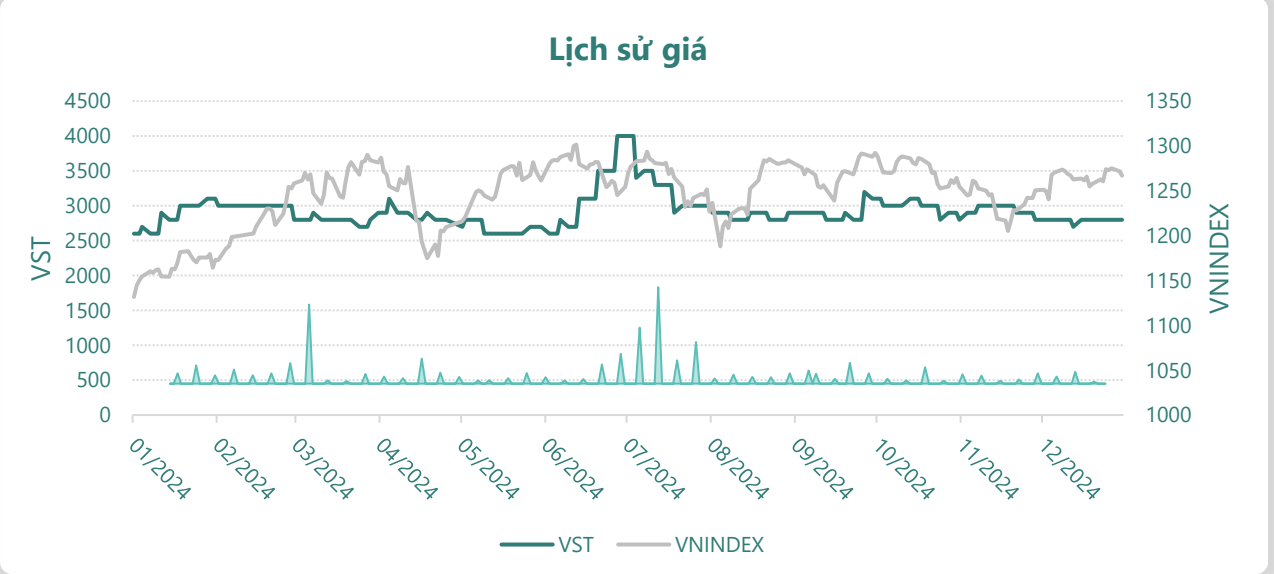
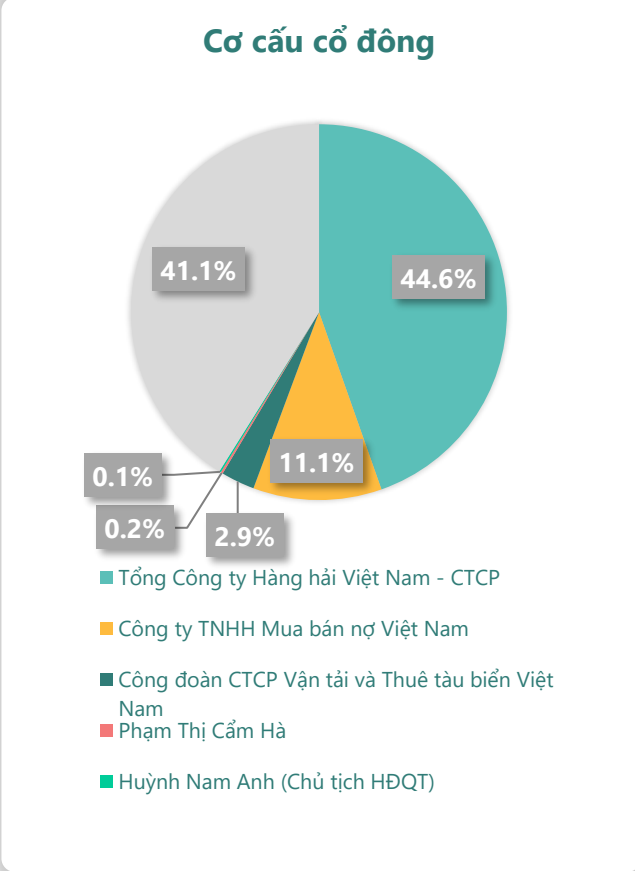
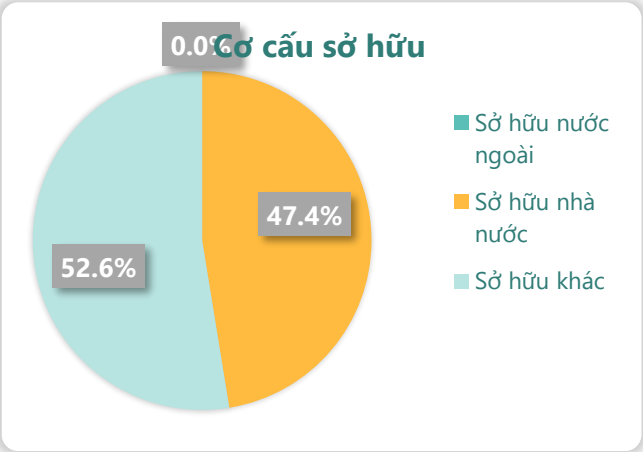
LN thuần	2024
-0.64	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 87.2 99.3%	

LN sau thuế	2024
218	tỷ VNĐ
YoY: ▼340 -60.9%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
51.6%	
YoY: +/-▼ 86.4%	

ROE	2024
-27.7%	
YoY: +/-▲ 18.7%	

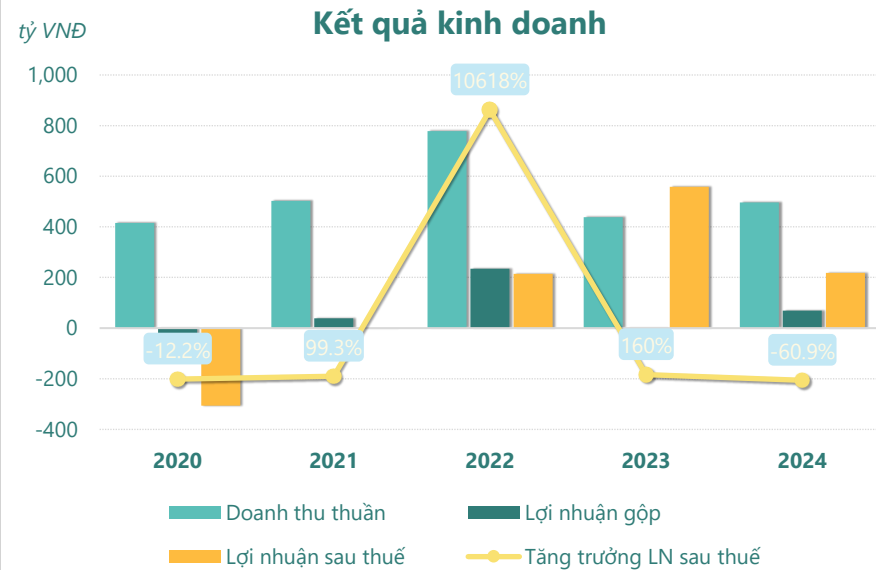
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,600 - 4,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	193
Số lượng CPLH (CP)	68,999,337
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,965
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.49
EPS	3,158
P/E	0.9



Năm **2024**, **VST** ghi nhận doanh thu thuần **496.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **217.9** tỷ đồng, lần lượt **tăng 13.3%** và **giảm 60.9%** so với năm trước.

ROE bằng **-27.7%** cho thấy công ty đang gặp vấn đề về hiệu quả hoạt động, có thể do vấn đề quản lý vốn, chi phí hoạt động tăng cao hoặc cơ cấu vốn không hiệu quả.

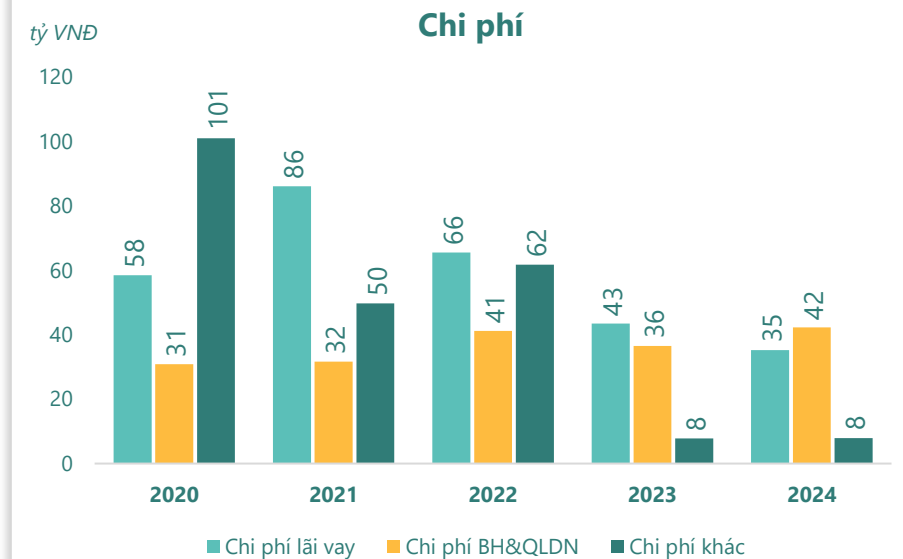
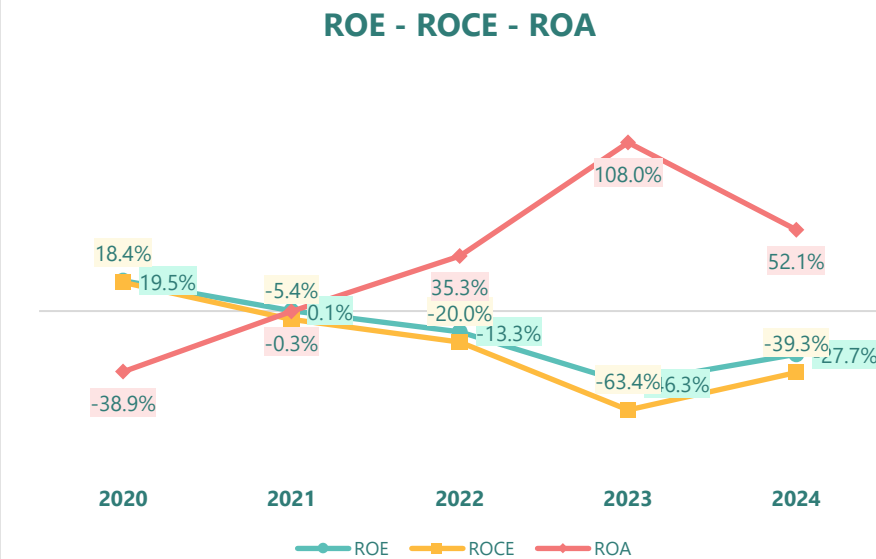
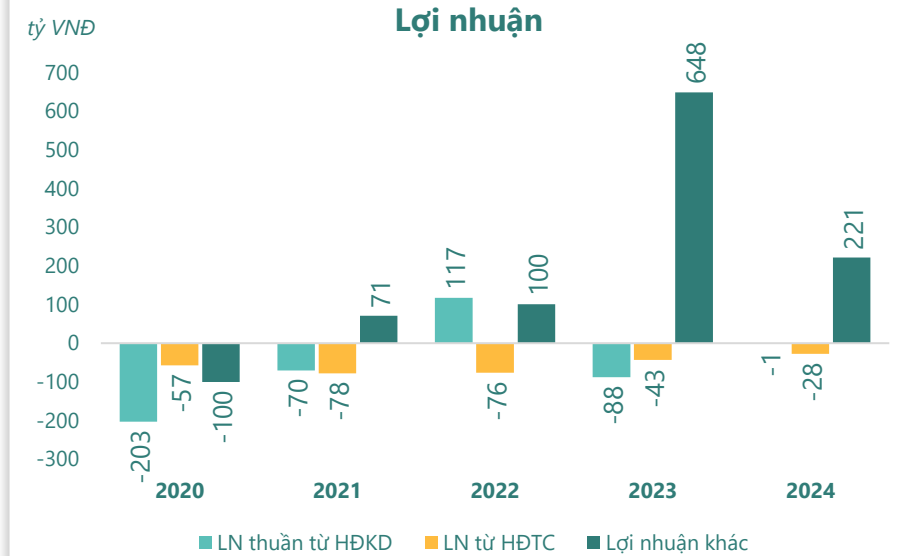
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của VST năm 2024 tăng lên **87.21** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 0.64 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2020** là 202.8 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **35.18** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **42.29** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 7.86** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của VST năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-27.7%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

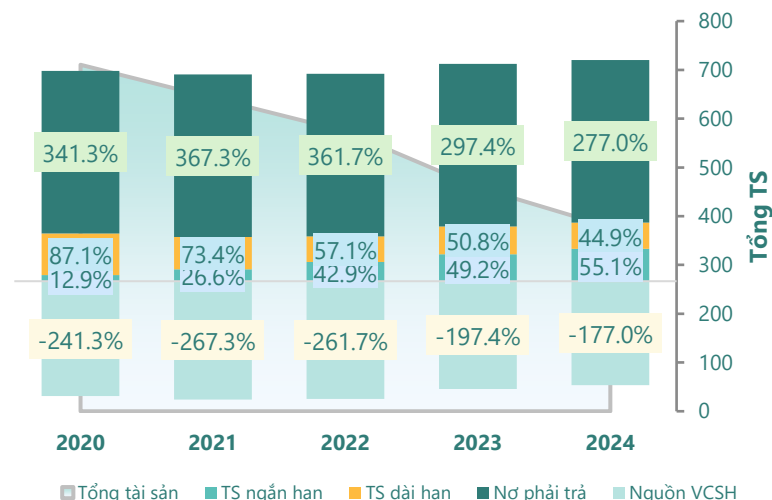




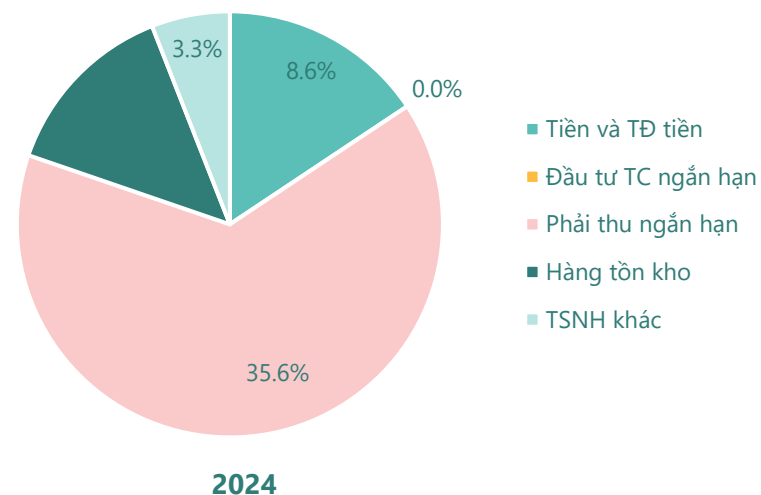
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

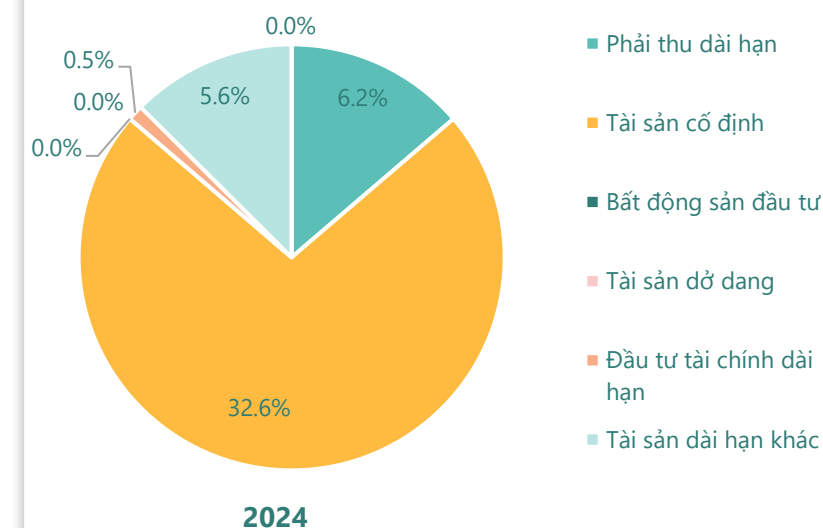
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VST** năm 2024 đạt **378.0** tỷ đồng, giảm **17.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 277%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của VST năm 2024 giảm **7.70%** so với năm trước, đạt **208.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **55.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 8.62% trên tổng tài sản.

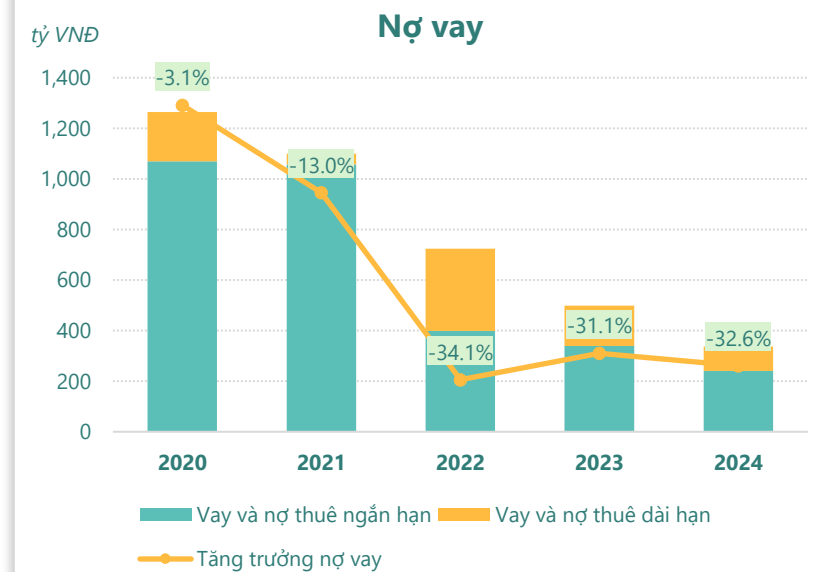
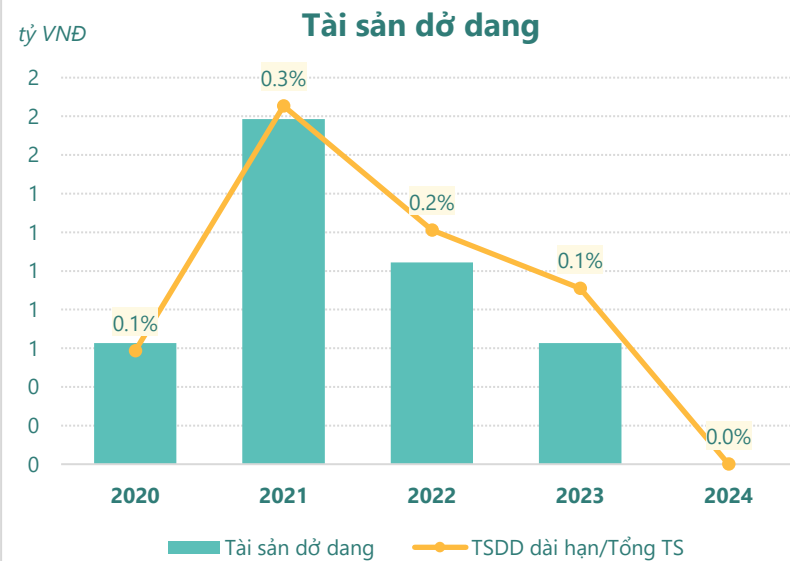
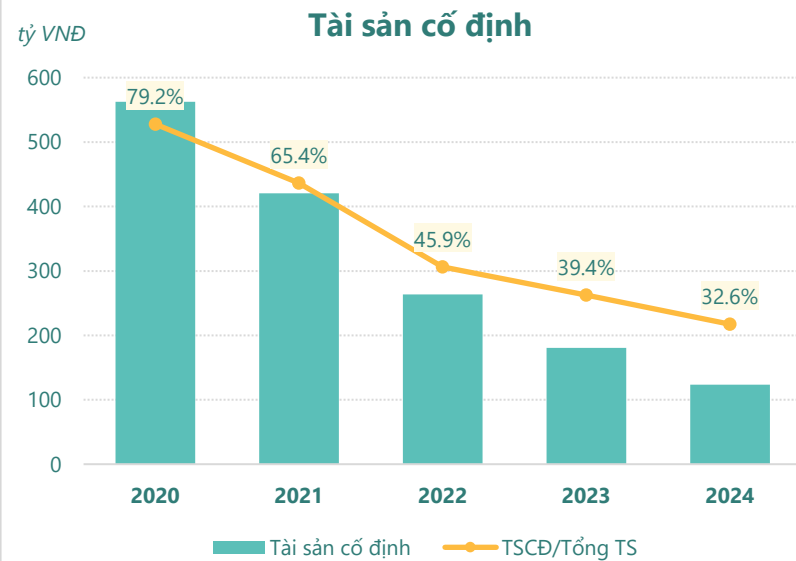
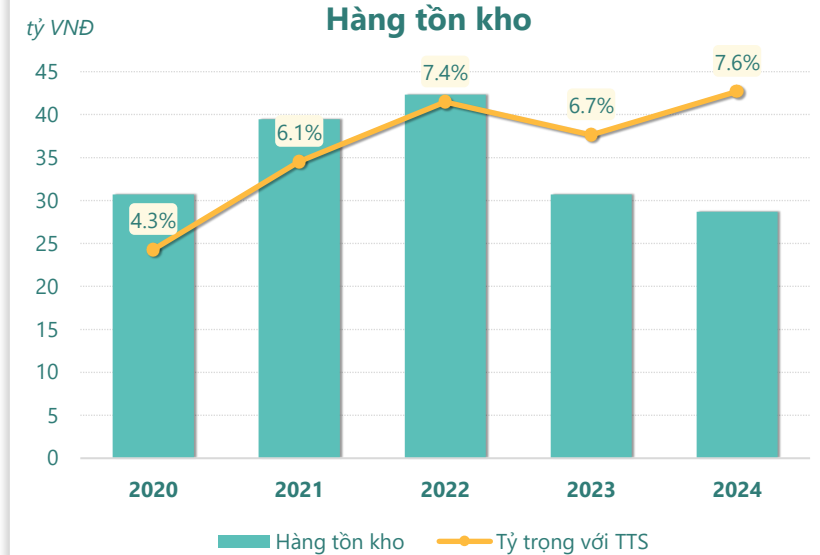
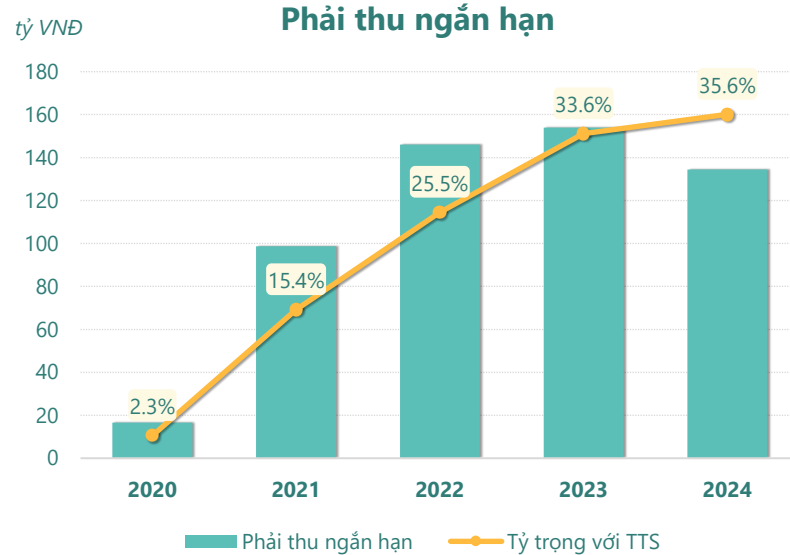
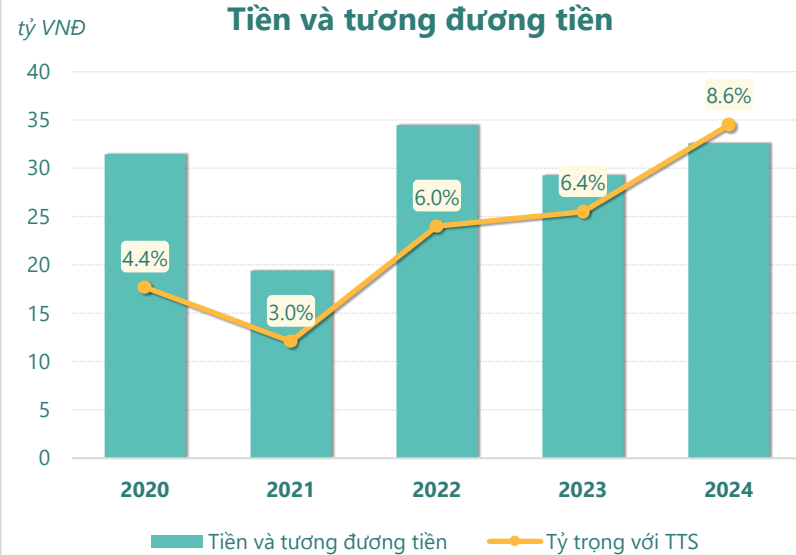
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **169.8** tỷ đồng giảm **27.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **44.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **32.6%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 6.17%.

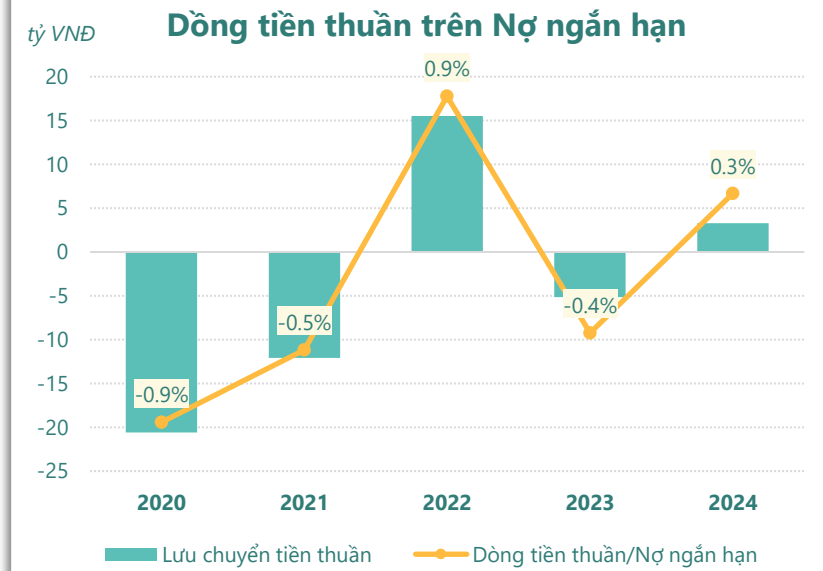
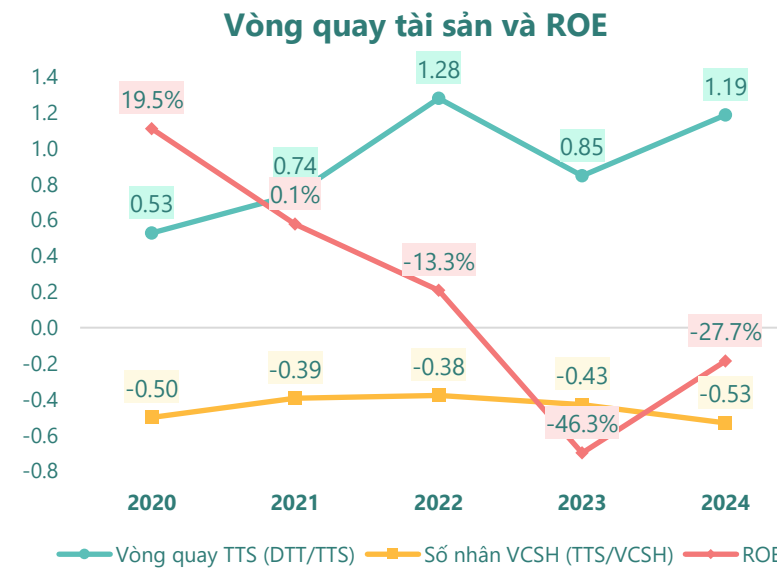
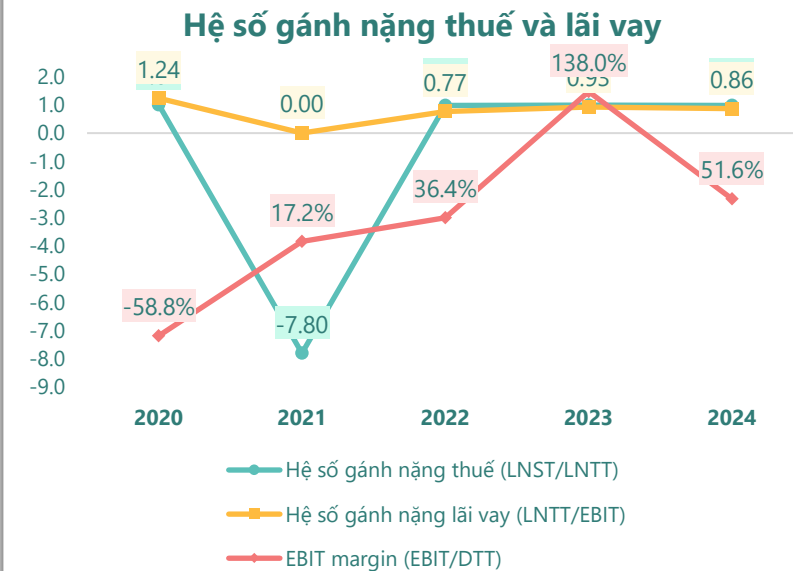
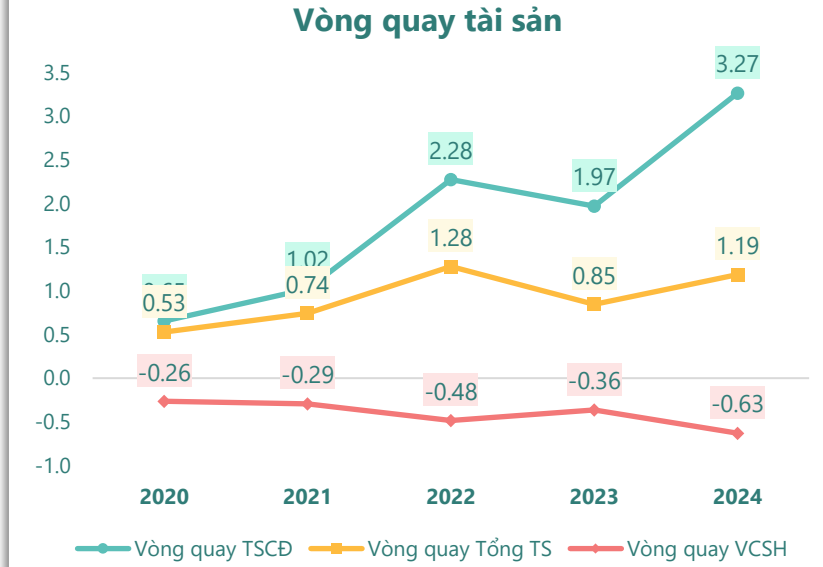
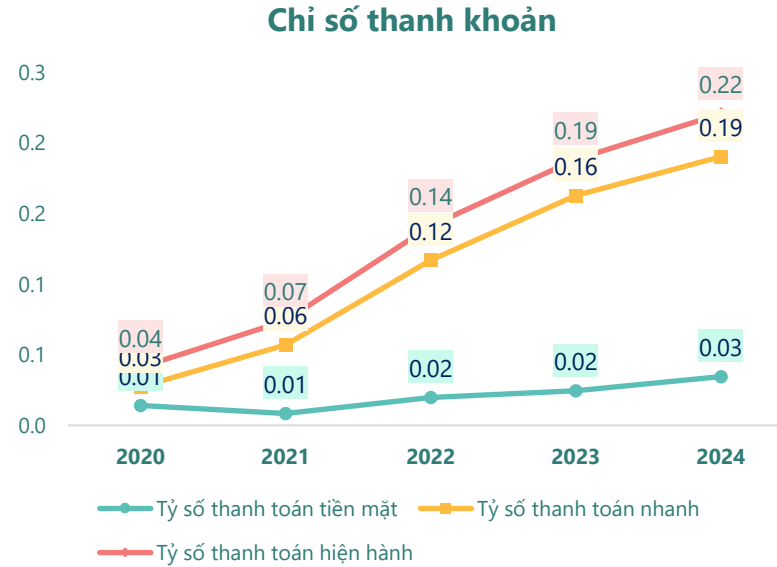
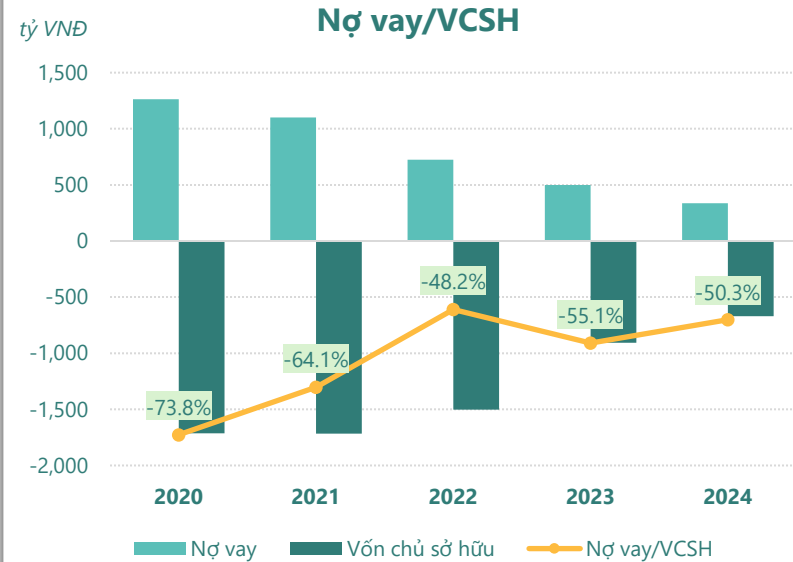
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	502	778	438	496
Giá vốn hàng bán	463	544	446	427
Lợi nhuận gộp	39.2	234	-8.12	69.4
Doanh thu HĐTC	10.7	18.1	7.18	11.2
Chi phí TC	88.3	94.1	50.4	38.9
Chi phí lãi vay	86.0	65.5	43.5	35.2
LN trong công ty LKLD	-0.17	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.87	12.3	5.59	6.12
Chi phí QLDN	24.8	28.9	30.9	36.2
LN thuần từ HĐKD	-70.3	117	-87.8	-0.64
Lợi nhuận khác	70.6	100	648	221
LN trước thuế	0.26	217	560	221
Lợi nhuận sau thuế	-2.04	215	558	218
LNST của CĐ cty mẹ	-2.04	215	558	218

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.1	315	16.8	121
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.6	33.1	77.9	25.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.6	-332	-99.8	-143
Tiền đầu kỳ	31.5	19.4	34.5	29.3
Lưu chuyển tiền thuần	-12.1	15.5	-5.14	3.29
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	-0.45	-0.07	0.03
Tiền cuối kỳ	19.4	34.5	29.3	32.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	642	574	459	378
Tài sản ngắn hạn	171	246	226	208
Tiền và tương đương tiền	19.4	34.5	29.3	32.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	98.7	146	154	135
Hàng tồn kho	39.4	42.3	30.7	28.7
Tài sản ngắn hạn khác	13.6	23.3	11.6	12.4
Tài sản dài hạn	471	328	233	170
Phải thu dài hạn	22.3	23.2	23.2	23.3
Tài sản cố định	420	264	181	123
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.79	1.04	0.63	0
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	2.00	2.00
Tài sản dài hạn khác	24.8	38.0	26.7	21.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,359	2,076	1,365	1,047
Nợ ngắn hạn	2,308	1,742	1,196	943
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,057	399	339	241
Phải trả người bán ngắn hạn	47.4	18.2	12.5	16.9
Nợ dài hạn	50.9	334	168	104
Vay và nợ thuê dài hạn	42.5	326	160	96.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	-1,716	-1,502	-906	-669
Vốn chủ sở hữu	-1,716	-1,502	-906	-669
Vốn điều lệ	630	630	670	690
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0